

Phạm Thị Tú Trinh

# TÍNH CỘNG ĐỒNG TRONG TỔ CHỨC ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI ĐÀ NẴNG (Nguồn gốc và biểu hiện) Sense of community in organizing the life of Da Nang people (Origin and expression)

## TÓM TẮT

Đà Nẵng là vùng đất được biết đến từ lâu trong vai trò là một thành tố không thể tách rời của tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng. Trên cơ sở những đặc thù về tự nhiên, dân cư và lịch sử phát triển, nơi đây đã sớm hình thành một diện mạo văn hóa độc đáo, giàu sắc màu. Tuy chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Việt Nam và văn hóa Quảng Nam, nhưng văn hóa Đà Nẵng với tư cách là một nền văn hóa độc lập vẫn có những nét riêng để có thể nhận diện được mình thông qua một hệ thống các giá trị. Một trong những giá trị văn hóa ấy chính là tính cộng đồng. Tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng vừa mang nét chung của “tính cộng đồng làng xã” Việt Nam nhưng lại có nét riêng của “tính cộng đồng đô thị”.

## ABSTRACT

*Da Nang is long known as an unseperated component of Quang Nam - Da Nang province. Based on the specific of nature, population and history, the city has established its special and multiform culture. Despite the influence of Viet Nam and Quang Nam culture, Da Nang culture - as an independent culture - had characteristics which could be recognized by a system of value. One of those catural values is the sense of community. Sense of community in Da Nang culture not only had "the sense of village community" of Viet Nam, but also had "the sense of urban community".*

## 1. Đặt vấn đề

Tính cộng đồng là một giá trị văn hóa đặc trưng của người Việt. Bởi vì, ngay từ trong lịch sử dựng nước, người Việt đã được tổ chức thành những cộng đồng, từ cộng đồng gia đình, dòng tộc đến cộng

đồng làng xã, cộng đồng nghề nghiệp, rồi tiến đến cộng đồng quốc gia – dân tộc. Thế ứng xử của người Việt nói chung qua các giai đoạn lịch sử chính là “mình vì mọi người”, quyền lợi cá nhân phải hòa vào quyền lợi tập thể và được kể đến sau tập thể dù trên bất cứ phương diện nào. Và cộng đồng ở đây là **“cộng đồng tình cảm trong phạm vi làng xã”**, nói ngắn gọn hơn đó là tính cộng đồng làng xã.

Văn hóa Đà Nẵng là sự biểu hiện của văn hóa Việt Nam trên một vùng đất mới nên nó cũng mang đặc tính ấy. Chỉ có điều, do lịch sử hình thành và phát triển đặc thù của mình mà tính cộng đồng, văn hóa cộng đồng của người Đà Nẵng sẽ có biểu hiện và ý nghĩa khác so với tính cộng đồng chung của văn hóa dân tộc. Mặt khác, tính cộng đồng của người Đà Nẵng do được hình thành ở đô thị nên sẽ mang những tính chất không hoàn toàn giống với tính cộng đồng làng xã truyền thống của người Việt. Chính xác hơn, tính cộng đồng ở đây là *cộng đồng đô thị*, được hiểu là *toàn thể những người sinh sống trong đô thị, gắn bó với nhau lại thành một khối thống nhất*.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Nguồn gốc hình thành tính cộng đồng của người Đà Nẵng**

Theo *Từ điển tiếng Việt* thì “Cộng đồng là toàn thể những người sống thành một xã hội, nói chung có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối” [1, 222]. Còn Trần Ngọc Thêm thì cho rằng: “sự liên kết các thành viên (trong làng) lại với nhau, mỗi người đều hướng tới những người khác – nó là đặc trưng dương tính, hướng ngoại” [5, 191]. Về cơ bản, cách hiểu của hai nhà nghiên cứu đều thống nhất với nhau ở hai điểm sau: Nói đến cộng đồng là nói đến một tập thể; những con người trong tập thể đó luôn sẵn sàng ý thức đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau.

Tinh thần cộng đồng của người Đà Nẵng đầu tiên là sự **tiếp nối từ truyền thống văn hoá của người Việt được những tiền nhân Thanh – Nghệ – Tĩnh mang theo khi vào vùng đất mới**. Ở họ, tính cộng đồng đã được hình thành và ổn định nên khi vào đây, hành trang

văn hóa tinh thần ấy tiếp tục được trưng dụng và phát huy để trợ lực cho họ khi đối mặt với những thách thức của vùng đất mới.

Hơn thế nữa, trên hành trình Nam tiến, người ra đi phải **thường xuyên ứng phó với những điều kiện bất lợi từ tự nhiên** mà trước đây họ chưa từng gặp phải: “*Tới đây sông nước lạ lùng/ Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kiêng!*” (Ca dao). “Cái lạ đầu tiên mà họ gặp mặt là một tự nhiên chưa từng quen, thậm chí trái ngược với cái không gian thuần nông trồng lúa nước đã ngàn đời thông thuộc của họ và họ đã làm chủ một cách vững vàng. Ở đây là một trời đất khác, sông biển khác, núi rừng khác, cây cỏ khác, muôn thú khác, thổ nhưỡng khác, khí hậu khác... Một thế giới tự nhiên khác, đầy thách thức và hiểm nguy rình rập” [4, 171], cho nên không thể không đồng lòng hiệp sức để cùng nhau khắc phục những cái lạ, cái khó, biến trở ngại thành thuận lợi nhằm phục vụ cho ước nguyện gắn bó lâu dài.

Cái khó khăn thứ hai mà những người Nam tiến gặp phải trên hành trình của mình đó chính là “lạ người”, đến nỗi họ phải thốt lên rằng: “*Tới đây lạ cảnh lạ quê/ Anh em cũng lạ bốn bề người dung/ Người dung không thấy người thương/ Quanh đi quẩn lại nhớ có hương thêm sầu*”. Mặc dù họ đồng hành cùng nhau, họ chia sẻ với nhau một nhiệm vụ thiêng liêng đối với Tổ quốc nhưng rõ ràng, họ là những người lạ của nhau. Họ thuộc về những gia đình, dòng họ khác nhau; họ đến từ những làng xã khác nhau; họ không có cùng một đẳng cấp và thân phận như nhau...; họ khác nhau về mọi thứ, ngoại trừ nghĩa vụ đối với dân tộc. Nhưng cái nhiệm vụ ấy lại quá sức đối với khả năng của một con người, một làng xã nên bắt buộc họ phải cùng nắm tay nhau, dìu dắt nhau trên bước đường vạn dặm đầy chông gai. Vượt qua những rào cản của sự khác biệt, tất cả họ cùng nhìn về một hướng, một đích. Và đấy chính là lý do cho những quan hệ anh em “mới”, bạn bè “mới”, gia đình “mới”, láng giềng “mới”... được hình thành trên vùng đất “mới”. Từ những cái lạ và cái khác như thế, những di dân bắt buộc phải tập hợp nhau lại, và điều này đã vô tình hình thành ở họ tinh thần coi trọng cộng đồng, gắn bó với cộng đồng.

Và trên hết, một nhân tố quan trọng nữa góp phần hình thành nên tính cộng đồng của những người Đà Nẵng chính là **bối cảnh xã hội bất ổn, thường xuyên diễn ra cảnh chiến tranh, bom đạn mà muốn vượt qua nó cần có sức mạnh tập thể và tinh thần cộng đồng**. Lịch sử hơn 700 năm của Quảng Nam – Đà Nẵng thì có đến gần 600 năm đồng hành cùng kẻ xâm lược đến từ nhiều khu vực và quốc gia khác nhau. Đầu tiên là quá trình tranh chấp, giằng co triền miên với quốc gia Chămpa, kế đến là kẻ thù truyền kiếp Trung Hoa, rồi sự va chạm với các quốc gia mới đến từ phương Tây cường thịnh – nhất là Pháp, Mỹ, chưa kể những cuộc nội chiến “nồi da nấu thịt” giữa những con người cùng dòng máu Việt. Thế đấy, một lịch sử đầy đau thương và mất mát như thế thì làm sao con người có thể đơn độc chiến đấu nếu muốn tồn tại. Cho nên, chỉ một con đường duy nhất, “*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết*” để “*Thành công, thành công, đại thành công!*”.

## ***2.2. Biểu hiện của tính cộng đồng trong tổ chức đời sống của người Đà Nẵng***

2.2.1. Biểu hiện đầu tiên cho tính cộng đồng của người Đà Nẵng chính là trong tổ chức đời sống, họ luôn **cố kết, gắn bó nhau lại thành cộng đồng gia tộc**. Điều này là hiện tượng tất yếu đối với những di dân đang trên đường thực hiện nghĩa vụ vừa đi vừa xây dựng quê hương mới. Bởi vì người thân duy nhất trong cả đoàn mấy nghìn người như thế chỉ có thể là những người cùng dòng họ của nhau. Cho nên, gia tộc là hình thức tổ chức đời sống đầu tiên mà những tiền nhân Quảng Nam – Đà Nẵng đã thực hiện. Tuy vậy, điều khác biệt căn bản của những gia tộc ở Trung Bộ nói chung, Đà Nẵng nói riêng là quy mô rất nhỏ so với gia tộc ở Bắc Bộ. Cũng dễ hiểu thôi, làm sao họ có thể di chuyển toàn bộ gia đình của mình theo vào vùng đất mà khi đi không biết đi đến đâu, nó như thế nào? Có sống được hay không? Rồi còn bao nhiêu ràng buộc, dây mơ rễ má của những phong tục truyền thống chưa thể cắt đứt một sớm một chiều. Và hơn nữa, người sống thì dễ đi chứ tổ tiên của họ còn đang nằm trong lòng đất

thì phải làm thế nào? Vậy nên, giống như những người đi tiên trạm, mỗi dòng họ chỉ đi vào Nam với số lượng thành viên rất ít, hành trang cũng rất đơn giản. Và như Nguyễn Ngọc đã giải thích: “Bản năng tự vệ khiến người ta phải lập tức co cụm nhau lại trong những cộng đồng cố hữu để tăng sức mạnh tập thể đặng đối phó với những thách thức mới. Và trong điều kiện của những người cùng tha phương cầu thực hồi đó thì cái cộng đồng lâu đời nhất và gần gũi nhất trong đó họ có thể tập hợp nhau lại là cộng đồng tộc họ” [4, 173].

2.2.2. Nhưng khi đã họp nhau lại trong những tộc họ với số lượng người không nhiều như thế thì sức mạnh của tộc họ cũng rất yếu. Cho nên, từ bước đầu tiên họ tiến đến bước thứ hai là **cố kết các tộc họ khác nhau** lại để tạo nên một cộng đồng mạnh hơn, lớn hơn. Điều này thể hiện sự linh hoạt, biết thích ứng nhanh với hoàn cảnh của người di dân và nó đã được thể hiện trong thực tế khi tiên hiền của các làng xã ở Đà Nẵng bao giờ cũng gồm rất nhiều tộc họ. Trong khi nghiên cứu về 35 đình làng ở Đà Nẵng, Hồ Tấn Tuấn cũng gián tiếp đề cập đến các vị tiên hiền – hậu hiền của 35 làng xã này. Theo đó, chúng tôi thống kê thì ngoại trừ có 5 làng (An Ngãi Đông, Nại Hiên Đông, Nại Nam, Phong Lệ Bắc, Phú Hòa) chưa xác định được rõ thế hệ tiên hiền thì có đến 17/30 làng có tiên hiền từ hai tộc họ trở lên, mà phổ biến là các làng có từ 3 tộc họ trở lên. Cụ thể như sau: làng An Hải có 6 tộc (Trần, Lê, Nguyễn, Đỗ, Ngô, Huỳnh); làng Bồ Bản có 4 tộc (Trần, Hồ, Trương, Nguyễn); làng Đà Sơn có 4 tộc (Phan, Nguyễn, Kiều, Đỗ); làng Lỗ Giáng có 5 tộc (Dương, Hồ, Lê, Nguyễn, Phạm); làng Mân Quang có 6 tộc họ (Lê, Trần, Võ, Thái, Nguyễn, Đinh); làng Túy Loan có 5 tộc (Đặng, Lâm, Nguyễn, Trần, Lê); làng Phước Thuận có 3 tộc (Mai, Phạm, Hồ); làng Thạch Nham có 3 tộc (Trần, Lê, Nguyễn); làng Thái Lai có 3 tộc (Mai, Nguyễn, Đỗ); làng Trung Lương có 4 tộc (Huỳnh Ngọc, Trần Phước, Nguyễn, Lê, Hồ Văn)... là tiên hiền của làng [2, 46-264]. Và đặc biệt hơn cả phải kể đến là làng Hải Châu có đến 42 tộc họ tiên hiền, có danh sách đầy đủ, được coi là những người đầu tiên đến khai phá, lập nên xã hiệu Hải

Châu. Từ đây cho thấy, việc tập hợp nhiều tộc họ lại với nhau để tạo nên một làng là một hiện tượng khá phổ biến tại Đà Nẵng. Trong khi “Ở phía Bắc ta cũng thường gặp những làng do một dòng họ tập hợp nhau lại khai phá và lập nên, còn lưu dấu rõ rệt trong các tên gọi có từ tố “Xá” kèm sau tên một dòng họ... Ở Quảng Nam không thấy có những tên làng được hình thành theo kiểu đó... Một làng ở đây thường phải do sự tập hợp và cộng tác của năm bảy dòng họ, mà đại diện mà tập hợp và cộng tác của năm, bảy người đứng đầu, tức các vị tiền hiền, mới có thể hình thành và đứng vững được” [4, 173-174].

2.2.3. Thế rồi, trong thân phận của người tiền trạm, con người chưa đủ mạnh mẽ và sáng suốt để có thể làm được điều gì đó mới hơn so với những gì tổ tiên của họ đã có. Cho nên, những tiền nhân Quảng Nam – Đà Nẵng cũng chọn **làng xã là đơn vị tổ chức đời sống cộng đồng** của mình. Lúc bấy giờ, làng xã Đà Nẵng cũng giống như làng xã Quảng Nam về mặt cấu trúc mà theo Nguyễn Ngọc xác định là “Đặc trưng của làng ở xứ Quảng là mối quan hệ **cùng chỗ ở** đậm nét hơn quan hệ cùng cội nguồn” [4, 245], cho nên tự nhiên vùng đất này đã in hằn dấu ấn của nó lên cái vẻ ngoài của làng xã. Huỳnh Công Bá cho rằng: “Những lưu dân đến đây đã mang theo mô hình làng Việt trên đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Do đó nhìn chung làng ở đây không khác mấy so với Thanh – Nghệ, nhưng tính chất quy hoạch ngõ xóm thì không đến mức chặt chẽ như ở đồng bằng Bắc Bộ... Nhìn tổng thể làng xóm nơi đây chủ yếu là “chòm xóm”, thể hiện một cấu trúc “lỏng”. Ở nhiều làng, biên giới phân cách giữa làng này với làng khác không thật rõ nét, không cố định trong lũy tre làng. Vì không có những lũy tre bao bọc nên cũng ít thấy những cổng làng như ở Bắc Bộ... Nhìn chung, ở đây giữa ruộng đồng và xóm ấp dường như có sự đan xen, cài lẫn vào nhau, tạo cảm giác một sự phát triển tự phát, phân tán” [4, 175]. Cấu trúc làng xã ở đây lại càng khác với làng xã Nam Bộ: “Môi trường sông nước Tây Nam Bộ tạo nên lối cư trú tản mát, thiên nhiên thì ưu đãi khiến con người ít phải hợp sức để đối phó, kết quả là văn hóa Tây Nam Bộ có tính cộng đồng và tính ổn

định thấp, con người có tính cách dễ di chuyển” [6, 661]. Lý Tùng Hiếu cũng cho rằng: “Các làng Nam Bộ thực chất chỉ là xóm, ấp, khác biệt căn bản về nội dung và hình thức với làng quê ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ” [3, 30-31]. Vậy nên có thể nói, làng xã Bắc Bộ khép kín bao nhiêu thì làng xã Nam Bộ lại mở bấy nhiêu, và làng xã Trung Bộ (trong đó có Đà Nẵng) chính là sự trung gian của hai trạng thái kín và mở ấy: “Tức ngay từ đầu, khác với ở phía Bắc, làng ở đây là những cộng đồng vừa chặt vừa mở, hoặc đúng hơn, một sự chặt chẽ, vững chắc, một sức mạnh tạo nên không phải do đóng kín mà do kết hợp giữa đóng và mở, một kiểu cộng đồng mới, cao hơn” [4, 174]. Làng xã Đà Nẵng chưa hoàn toàn thoát khỏi đặc tính khép kín cố hữu của làng xã truyền thống nhưng cũng chưa thật sự vươn lên được một trạng thái thoáng mở hoàn toàn như những làng xã mới hình thành sau này. Điều này có thể được lý giải là do tính chất đô thị đã bắt đầu xen kẽ với tính chất làng xã khiến cho tình trạng “làng trong phố – phố trong làng” hình thành ở Đà Nẵng như một nét mới trong hình thức cư trú ở đây.

2.4. Thật vậy, ngay từ buổi đầu của quá trình đô thị hóa, số phận lịch sử đã đẩy Đà Nẵng vào cái thế **làng – phố phân chia** khá độc đáo: “*Đứng bên ni Hàn ngó qua bên tê Hà Thân nước xanh như tàu lá/ Đứng bên tê Hà Thân ngó về Hàn phố xá nghênh ngang*” [4, 215]. Đến hôm nay, diện mạo đó vẫn tồn tại. Đô thị Đà Nẵng không hình thành những phố chuyên về một mảng nào đó như Hà Nội 36 phố phường, mà là một sự hỗn hợp, mỗi thứ mỗi ít. Nhìn các tuyến đường Đà Nẵng, ví như đường Lê Duẩn xen kẽ giữa khu thương mại là hệ thống nhà hàng quán ăn, trường học, bệnh viện; hay như đường Nguyễn Văn Linh thoát đầu tưởng là khu dành cho khoa học công nghệ, viễn thông nhưng vẫn tồn tại những hệ thống cửa hàng áo quần, công sở nhà nước; đường Hùng Vương chuyên về thương mại nhưng vẫn có nhà hát, chùa chiền, đền miếu xen kẽ...

Trong lần nói chuyện với Võ Văn Hòe<sup>1</sup>, ông cho rằng: “Tình thần cộng đồng của người Đà Nẵng rất cao, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Như em đã thấy, cái được lớn nhất của Đà Nẵng chính là được lòng dân. Tuy nhiên, cộng đồng ở Đà Nẵng là những cộng đồng nhỏ, đặc điểm này, một phần cũng do tính chất đô thị chi phối”. Thật vậy, Đà Nẵng mặc dầu là thành phố Trung ương nhưng về quy mô thì nó đứng sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ cần so sánh dân số trung bình phân theo quận/ huyện và mật độ dân số trong hai quận trung tâm của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh thì có thể thấy được tính cô kết cộng đồng “đậm – nhạt” như thế nào của chúng.

Bảng 1: So sánh dân số trung bình phân theo quận/ huyện năm 2010 của hai thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng<sup>2</sup>

(Phạm Thị Tú Trinh 2014)

Thành phố	Toàn thành phố	Quận/ huyện cao nhất	Quận/ huyện thấp nhất
<b>Hồ Chí Minh</b>	7.396.446	595.335 (Bình Tân)	70.697 (Cần Giờ)
<b>Đà Nẵng</b>	926.018	196.098 (Hải Châu)	68.270 (Ngũ Hành Sơn)

Bảng 2: Mật độ dân số các phường của quận Hải Châu (Đà Nẵng) và Quận 1 (Hồ Chí Minh)

(Phạm Thị Tú Trinh 2014)

<sup>1</sup> Nhà nghiên cứu văn hóa Đà Nẵng.

<sup>2</sup> Số liệu dựa theo: -  
[http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/gioi\\_thieu/Dan\\_so?p\\_pers\\_id=&p\\_folder\\_id=887714&p\\_main\\_news\\_id=31734488&p\\_year\\_sel=](http://www.danang.gov.vn/portal/page/portal/danang/chinhquyen/gioi_thieu/Dan_so?p_pers_id=&p_folder_id=887714&p_main_news_id=31734488&p_year_sel=)  
[http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=193b0c5a-56ee-4d91-875c-cae8a5ff018f&groupId=18](http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=193b0c5a-56ee-4d91-875c-cae8a5ff018f&groupId=18)



STT	Quận Hải Châu – Đà Nẵng <sup>3</sup>		Quận 1 – Hồ Chí Minh <sup>4</sup>	
	Phường	Mật độ dân số (Người/ km <sup>2</sup> )	Phường	Mật độ dân số (Người/ km <sup>2</sup> )
1	Thanh Bình	25.286	Bến Thành	17.438
2	Thuận Phước	12.357	Bến Nghé	6.319
3	Thạch Thang	18.045	Cô Giang	51.488
4	Hòa Cường 1	15.922	Cầu Kho	57.061
5	Hòa Cường 2	39.835	Cầu Ông Lãnh	65.852
6	Phước Ninh	24.530	Đa Kao	23.397
7	Hòa Thuận Tây	1.564	Nguyễn Thái Bình	30.059
8	Hòa Thuận Đông	13.087	Nguyễn Cư Trinh	37.209
9	Nam Dương	44.006	Phạm Ngũ Lão	43.518
10	Bình Hiên	25.383	Tân Định	43.012
11	Bình Thuận	28.424		
12	Hòa Cường Bắc	5.829		
13	Hòa Cường Nam	5.791		
<b>14</b>	<b>Toàn quận</b>	<b>8.650</b>	<b>Toàn quận</b>	<b>11.778</b>

<sup>3</sup> <http://www.webdanang.com/da-nang/chinh-quyen/Gioi-thieu-chung/quan-hai-chau>

<sup>4</sup> <http://www.quan1.hochiminhcity.gov.vn/portal/gioithieuquan1/thongtinchung/bandoquan1/2014/2/1159.aspx>

Thông qua hai bảng trên có thể nhận thấy rằng quy mô dân số của Đà Nẵng còn khá thấp so với thành phố Hồ Chí Minh: toàn thành phố Hồ Chí Minh thì dân số gấp hơn 7 lần Đà Nẵng, quận/ huyện cao nhất của Hồ Chí Minh cũng gấp gần 3 lần Đà Nẵng, quận/ huyện thấp nhất của Hồ Chí Minh thì cũng cao hơn Đà Nẵng. Còn về mật độ dân số thì rõ ràng các phường ở Quận 1 của thành phố Hồ Chí Minh bao giờ cũng có mật độ rất cao so với các phường của quận Hải Châu ở Đà Nẵng. Quận 1 thì có 7/10 phường có mật độ dân số trên 30 ngàn người nhưng tỷ lệ này ở quận Hải Châu thì chỉ có 2/13 phường; phường có mật độ dân số cao nhất của Quận 1 với số người hơn 65 ngàn người còn tỷ lệ này của quận Hải Châu là 44 ngàn người; phường có mật độ dân số thấp nhất của Quận 1 với số người hơn 6 ngàn người còn tỷ lệ này của quận Hải Châu là hơn 5 ngàn người.

Như vậy, có thể nói rằng vì Đà Nẵng còn là thành phố nhỏ – đô thị có quy mô vừa phải, mối liên hệ giữa người với người vẫn còn dễ dàng nên có khả năng giữ lại được tính cộng đồng. Nhưng cũng chính vì tính chất cố hữu của đô thị là mở (phục vụ thương mại là chính) nên tính cộng đồng không chặt chẽ. Nói cách khác, tính cộng đồng ở Đà Nẵng là một **cộng đồng đô thị với quy mô nhỏ, mang tính vừa mở – vừa đóng**. Vì đóng nên có sức liên kết, tập trung mọi người lại với nhau được, nhưng cũng vì mở mà sự tập trung đó trở nên lỏng lẻo, yếu ớt.

2.5. Khác với làng xã Bắc Bộ, “cây đa, giếng nước, sân đình” được chọn làm biểu tượng cho tính cộng đồng thì ở Đà Nẵng chỉ duy nhất **đình làng** là biểu tượng cho tính cộng đồng. Bởi vì đình làng là thiết chế xuất hiện ở tất cả các làng xã ở đây, còn các hình tượng khác thì mức độ phổ biến không được như vậy. Những vị thần được thờ trong đình là những nhân vật có sức ảnh hưởng rất lớn đến tâm tư, tình cảm của cộng đồng, và bản thân các vị thần này cũng không phải là một cá nhân đơn độc mà là một tập thể, một cộng đồng thần thánh. Gần như không có đình làng nào ở Đà Nẵng chỉ thờ một nhân vật, mà bao giờ nó cũng tích hợp trong thiết chế đó rất nhiều vị thần khác nhau,

đình không chỉ là đình, mà đình còn là chùa, là miếu, là am... tổng hòa với nhau.

Khi con người trong làng xã cùng tập hợp về đình làng để sinh hoạt thì cũng có nghĩa họ đã có chung với nhau một đời sống tinh thần mà tín ngưỡng là sợi dây kết nối rõ rệt nhất. Nói một cách khác, chính trong những sinh hoạt tín ngưỡng con người sẽ bộc lộ được tính cộng đồng cao nhất. Ở đây, các thành viên trong làng xã luôn có một tinh thần đoàn kết gắn bó với nhau, ở họ vẫn tồn tại tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, sự coi trọng đối với những vị thần ngự trị trong cộng đồng như tín ngưỡng thờ cúng cá Voi, Âm linh/ Cô Bác, tín ngưỡng thờ Thần Nông, tín ngưỡng thờ Thành hoàng, tín ngưỡng thờ Nữ thần... Một trong những tín ngưỡng thể hiện tập trung nhất tính cộng đồng của người Đà Nẵng đó là tín ngưỡng thờ cá Voi – dạng tín ngưỡng chủ đạo của cư dân ven biển.

Ở Đà Nẵng, ngoài lễ hội cầu ngư gắn liền với văn hóa biển thì còn có lễ hội của cư dân nông nghiệp lúa nước như lễ hội đình làng Hòa Mỹ, lễ hội đình làng Trung Nghĩa, lễ hội đình làng Túy Loan, lễ hội đình làng Hải Châu, lễ hội đình làng Nại Nam, lễ hội đình làng Đà Sơn, lễ hội đình làng Dương Lâm, lễ rước Mực Đòng làng Phong Lệ... cũng thể hiện rất rõ tinh thần có kết cộng đồng của người Đà Nẵng. Bởi vì chính trong lễ hội, tinh thần cộng sinh, cộng mệnh của người dân hòa lẫn vào với nhau để làm giàu có hơn, vững chắc hơn sự tồn tại của mỗi người.

### **3. Kết luận**

Như vậy, nhờ biết tổ chức đời sống cá nhân và tập thể theo phương thức gia tộc, làng xã mà những cư dân Đà Nẵng khi đặt chân đến vùng đất mới với nhiều lạ lẫm, khó khăn đã vượt qua được tất cả. Họ đã tạo dựng được một cuộc sống ổn định cả về vật chất lẫn tinh thần để có được diện mạo như hôm nay. Tính cộng đồng trong văn hóa Đà Nẵng vừa là sợi dây kết nối các thành viên lại với nhau và

chính nó cũng góp phần chi phối đến văn hóa ứng xử của tất cả con người nơi đây: đoàn kết, yêu thương và khoan dung.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Hoàng Phê (cb) 1992: *Từ điển tiếng Việt*. – Hà Nội, Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Ngôn ngữ học, 1147 trang.
2. Hồ Tấn Tuấn (cb) 2012: *Đình làng Đà Nẵng*. – Nxb Đà Nẵng, 287 trang.
3. Lý Tùng Hiếu 2012: *Ngôn ngữ văn hóa vùng đất Sài Gòn và Nam Bộ*. – Nxb Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 163 trang.
4. Nguyễn Ngọc (cb) 2004: *Tìm hiểu con người xứ Quảng*. – Ban Tuyên giáo tỉnh ủy Quảng Nam, 526 trang.
5. Trần Ngọc Thêm 2001: *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. – Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 690 trang.
6. Trần Ngọc Thêm (cb) 2013b: *Văn hóa người Việt vùng Tây Nam Bộ*. – Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa Văn nghệ, 887 trang.

-----